TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX – CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0314447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.28 14:34:13+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
As at 31 December 2025

Đơn vị tính/Unit: Đồng Việt Nam/VND

TÀI SẢN/ASSETS		Mã số/Code	Thuyết minh/Note	31/03/2026	01/01/2026
1		2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.924.618.405.952**	**2.467.963.474.620**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**86.988.384.821**	**70.476.844.282**
	1. Tiền/Cash	111		86.988.384.821	70.476.844.282
	2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		0	0
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments**	**120**	V.2	**1.964.937.674.395**	**1.680.055.674.395**
	1. Chứng khoán kinh doanh/Held-for-trading securities	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh/ Provision for held-for-trading securities (*)	122		(1.927.000.000)	(1.909.000.000)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held- to-maturity investments	123		1.964.254.674.395	1.679.354.674.395
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current accounts receivable**	**130**		**576.182.316.519**	**502.443.389.478**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131		481.019.440.495	410.116.438.707
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers	132		14.608.793.481	11.418.927.989
	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng/ Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
	4. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	135		81.249.640.342	81.622.353.407
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		(835.141.059)	(714.330.625)
	6. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets waiting for resolution	137		139.583.260	0
IV.	**Hàng tồn kho/Inventories**	**140**		**247.737.723.797**	**179.915.939.245**
	1. Hàng tồn kho/Inventories	141		247.737.723.797	179.915.939.245
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for obsolete inventories (*)	149		-	0
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn/Short-term biological assets**	**150**			
	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/Short-term livestock held for single-use products	151			
	2. Cây trồng theo muà vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/Seasonal crops or crops harvested once in the short term	152			
	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn/Allowance for impairment of short-term biological assets	153			
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets**	**160**		**48.772.306.420**	**35.071.627.220**
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	161		8.860.275.958	10.339.259.842
	2. Thuế GTGT được khấu trừ/Value-added tax deductible	162		31.528.553.130	22.933.140.360

	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/ Tax and other receivables from the State	163		8.383.477.332	1.799.227.018
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	164		-	0
	5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	165		-	0
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN/NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**711.180.480.826**	**683.710.334.834**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn/Long-term receivables**	**210**		**121.549.408**	**122.223.431**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables	211		-	0
	2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance to suppliers	212		-	0
	3. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	215		121.549.408	122.223.431
	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		-	0
II.	**Tài sản cố định/Fixed assets**	**220**		**312.911.337.875**	**303.673.350.516**
	1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	221		**241.297.051.657**	**233.286.633.014**
	- Nguyên giá/Cost	*222*		1.023.399.755.217	1.007.110.476.614
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	223		(782.102.703.560)	(773.823.843.600)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính/Finance leases	224		-	0
	- Nguyên giá/Cost	225		-	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	226		-	0
	3. Tài sản cố định vô hình/Intangible fixed assets	227		71.614.286.218	70.386.717.502
	- Nguyên giá/Cost	228		89.670.014.654	88.165.014.654
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	229		(18.055.728.436)	(17.778.297.152)
III.	***Tài sản sinh học dài hạn/Long-term biological assets***	**230**			
	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ/Livestock that produce	231			
	a) súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưc	232			
	b) súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng th	233			
	- Nguyên giá/Cost	234			
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	235			
	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn/Livestock raised	236			
	3. Cây trồng theo mùa vụ/ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn/Allowance for i	238			
IV.	**Bất động sản đầu tư/Investment properties**	**240**		-	0
	- Nguyên giá/Cost	241		-	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)	242		-	0
V.	**Tài sản dở dang dài hạn/Long-term assets in progress**	**250**		**4.680.852.571**	**22.682.336.141**
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term work-in-process	251		0	0
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	252		4680852571	22.682.336.141
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term investments**	260		-	0
	1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	261		0	0
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Investments in jointly controlled entities and associates	262		0	0
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in other entities	263		0	0
	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn/ Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		0	0
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ Held-to-maturity investments	265		0	
VII.	**Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets**	270		393.466.740.972	357.232.424.746
	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ Long-term deferred expenses	271		385.077.292.667	349.813.511.243

	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	272		8.389.448.305	7.418.913.503
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ Long-term tools, supplies and spare parts	273		-	0
	4. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	274		-	
	5. Lợi thế thương mại/ Goodwill	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)		280		3.635.798.886.778	3.151.673.809.454

NGUỒN VỐN/RESOURCES		Mã số/Code	Thuyết minh/ Note	31/03/2026	01/01/2026
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES (300=310+330)	300		2.724.199.162.495	2.266.340.481.831
I.	Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		2.560.656.463.226	2.130.434.588.297
	1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	311		795.190.696.032	853.015.168.653
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers	312		28.792.525.777	23.310.119.673
	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profit payable	313		327.688.100	327.688.100
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ Short-term taxes and other payables to the State	314		20.232.434.014	18.860.612.800
	5. Phải trả người lao động/ Payables to employees	315		52.954.373.183	93.338.310.729
	6. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term expenses payable	316		20.490.438.647	3.394.644.188
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng/ Construction contract payables based on agreed progress billings	318		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Short-term unearned revenues	319		-	-
	9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	320		22.719.049.972	18.162.746.211
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		1.605.594.053.504	1.099.714.979.549
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term provision	322		-	-
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi/ Bonus and welfare fund	323		14.355.203.997	20.310.318.394
	13. Quỹ bình ổn giá/ Price stabilisation fund	324		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Government bonds trading	325		-	-
II.	Nợ dài hạn/Non-current liabilities	330		163.542.699.269	135.905.893.534
	1. Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables	331		0	-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term advances from customers	332		0	-
	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn/ Long-term taxes and other payables to the State	333			
	4. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses	334		0	-
	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/ Long-term unearned revenues	337		0	-
	6. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term liabilities	338		163.542.699.269	135.905.893.534
	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		0	-
	9. Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	340		0	-
	10. Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	341		0	-

	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities	342		0	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions	343		0	-
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Scientific and technological development fund	344		0	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNERS' EQUITY	400		911.599.724.283	885.333.327.623
	1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Contributed charter capital/Share capital	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Shares with voting rights	411A		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi/Preference shares	411B		-	0
	2. Thặng dư vốn/ Capital surplus	412		-	0
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options	413		-	0
	4. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' capital	414		-	0
	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình/Treasury shares (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416		-	0
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange differences	417		-	0
	8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		156.674.720.641	156.674.720.641
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity fund	419		-	0
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed post-tax profits	420		137.338.399.619	112.030.038.117
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	420A		112.030.038.117	(380.563.215)
	- LNST chưa phân phối kỳ này/ Undistributed post-tax profits of current period	420B		25.308.361.502	112.410.601.332
	11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-Controlling Interest	429		14.209.924.023	13.251.888.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL LIABILITIES AND		440		3.635.798.886.778	3.151.673.809.454

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Hanoi, Vietnam, date: 24 April 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		*Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Mẫu số B 02 - DN/Form B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
Quý I năm 2026/Quarter 1 of 2026

Đơn vị tính: Việt nam đồng

	CHỈ TIÊU/ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quí I/Quarter 1		Luỹ kế từ đầu năm/ Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
	1	2	3	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Previous year
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	1.260.286.453.373	1.149.234.493.430	1.260.286.453.373	1.149.234.493.430
2	Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	02		6.358.082.518	20.136.228.120	6.358.082.518	20.136.228.120
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		1.253.928.370.855	1.129.098.265.310	1.253.928.370.855	1.129.098.265.310
4	Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	1.007.321.695.290	938.666.438.215	1.007.321.695.290	938.666.438.215
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		246.606.675.565	190.431.827.095	246.606.675.565	190.431.827.095
7	Doanh thu hoạt động tài chính/ Finance income	22	VI.26	28.231.970.101	26.309.932.211	28.231.970.101	26.309.932.211
8	Chi phí tài chính/ Finance expenses	23	VI.28	20.336.355.863	17.581.128.482	20.336.355.863	17.581.128.482
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	24		17.287.190.264	13.552.019.733	17.287.190.264	13.552.019.733
9	Chi phí bán hàng/ Selling expenses	26		155.942.896.636	108.993.653.892	155.942.896.636	108.993.653.892
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses	27		64.338.470.456	54.239.705.981	64.338.470.456	54.239.705.981
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/Profit or loss in associates and joint ventures						
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)+23+24-(25+26))	30		34.220.922.711	35.927.270.951	34.220.922.711	35.927.270.951
13	Thu nhập khác/ Other income	31		324.741.140	346.556.329	324.741.140	346.556.329
14	Chi phí khác/ Other expenses	32		144.243	132.027.716	144.243	132.027.716
15	Lợi nhuận khác/ Other profit/(loss) (40=31-32)	40		324.596.897	214.528.613	324.596.897	214.528.613
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		34.545.519.608	36.141.799.564	34.545.519.608	36.141.799.564
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expense	51		9.249.657.750	8.254.482.135	9.249.657.750	8.254.482.135
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred tax income/(expense)	52		(970.534.802)	(470.179.969)	(970.534.802)	(470.179.969)
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)	60		26.266.396.660	28.357.497.398	26.266.396.660	28.357.497.398
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Shareholders of the Corperation			25.308.361.502	25.520.539.087	25.308.361.502	25.520.539.087
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interest			958.035.158	2.836.958.311	958.035.158	2.836.958.311
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earning per share	70		419	338	419	338
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu/ Diluted earning per share	71					

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 24 April 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		*Nguyễn Hữu Quang*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP
PETROLIMEX GAS CORPORATION - JSC

Mẫu số B 03 - DN/Form B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method)
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
From 01/01/2025 to 31/03/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Từ/From 01/01/2026 đến/to 31/03/2026	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1.Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	*01*		34.545.519.608	36.141.799.564
2.Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	02		9.510.624.744	9.406.287.640
- Các khoản dự phòng/ Allowances and provisions	03		138.810.434	154.706.815
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(785.204.773)	(232.446.351)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ (Profits)/losses from investing activities	05		(24.415.599.729)	(22.520.365.226)
- Chi phí lãi vay/ Interest expenses	06		16.320.026.394	13.552.019.733
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit/(loss) before changes in working capital	*08*		35.314.176.678	36.502.002.175
- Tăng giảm các khoản phải thu/ (Increase)/decrease in receivables	09		(63.101.909.833)	(32.737.124.039)
- Tăng giảm hàng tồn kho/ (Increase)/decrease in inventories	10		(67.821.784.552)	457.566.675
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)/ Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		(48.806.347.273)	(3.144.810.886)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ/ (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(33.784.797.540)	(17.278.879.312)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh/ (Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		0	0
-Chi phí đi vay đã trả/ Interest paid	14		(11.675.492.208)	(13.828.085.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		(11.352.498.379)	(7.703.303.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash inflows from operating activities	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other cash outflows for operating activities	17		0	(7.994.461.451)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from/(used in) operating activities	**20**		(201.228.653.107)	(45.727.096.147)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				

Chỉ tiêu/ ITEMS	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Từ/From 01/01/2026 đến/to 31/03/2026	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/03/2025
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(747.128.533)	(5.086.858.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác/ Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		0	270.479.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(822.900.000.000)	(588.115.910.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		538.000.000.000	324.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Payments for investments in other entities	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác/ Proceeds from sale of investments in other entities	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Interest and dividends received	27		(2.491.751.776)	2.290.873.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows from/(used in) investing activities	30		(288.138.880.309)	(266.641.416.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ Capital contribution and issuance of shares	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ Capital repayment to owners, share repurchase of issued corporate stock	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay/ Drawdown of borrowings	33		1.014.877.009.397	940.148.456.386
4. Tiền trả nợ gốc vay/ Repayment of borrowings	34		(508.997.935.442)	(627.339.876.123)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ Payment of principal of finance lease liabilities	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends paid/Profit distributed	36		0	(6.947.144.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from/(used in) financing activities	40		505.879.073.955	305.861.436.084
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	50		16.511.540.539	(6.507.076.454)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash [and cash equivalents] at beginning of year	60		70.476.844.282	92.234.971.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Impact of exchange rate fluctuation	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)	70	VII.34	86.988.384.821	85.727.894.770

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 24 April 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		Nguyễn Hữu Quang

Mẫu số B09 – DN/Form B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng BTC)
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ I NĂM 2026
FOR THE QUARTER 1 OF 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ OPERATING CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Hình thức sở hữu vốn/ Ownership structure: Công ty cổ phần/Joint Stock Company
2. Lĩnh vực kinh doanh/Business field: Thương mại và dịch vụ/Trade and services
3. Ngành nghề kinh kinh doanh: Business sector: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas./
The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/Normal operating cycle::
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên./
The operating characteristics of the enterprise during the fiscal year affect the financial statements: In addition to the Head Office directly conducting business in the Northern region, the Corporation also has wholly-owned limited liability subsidiaries.

Tên công ty/Companies		Địa chỉ/Address	Vốn điều lệ/Charter capital	Vốn Tổng công ty góp/Capital contributed by the Corporation	Tỷ lệ vốn góp/% of equity owned	Quyền biểu quyết/% of voting rights
Công ty con, công ty liên kết /Subsidiaries and Associate Companies						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong , P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng/ The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Dong Khe ward, Ngo Quyen district, Hai Phong City, Vietnam	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng/ The 9th floor, Petrolimex Tower - 122, 2/9 street - Binh Thuan - Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam.	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh./ 322 Dien Bien Phu street, 22 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ 346-348 Vo Van Kiet street, 4 area, An Thoi ward, Binh Thuy district, Can Tho City, Vietnam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	775 đường giải phóng , P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội/ 775 Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Ha Noi City, Vietnam	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG/ Gas Mechanical PMG Company Limited	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh./ Depot B - Nha Be Petroleum General Warehouse, Ho Chi Minh City, Vietnam.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Fiscal year, Currency

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm./
Fiscal year: from 01 January to 31 December.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)/
Accounting currency: The Corporation's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/Statement of compliance

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
Applicable accounting regime: Implemented according to the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes: applied in accordance with current Vietnamese Accounting Law and Accounting Standards.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Summery of significant accouting policies

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch./
For transactions occurring throughout the year in currencies other than VND, the actual exchange rate on the transaction date is used for conversion to VND.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
Assets are converted to VND using the buying transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
Liabilities are converted to VND using the selling transfer rate of the commercial bank with which the General Corporation regularly transacts business at the end of the annual accounting period.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng./
All exchange rate differences are recognized in the separate income statement.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi./
Principle of cash and cash equivalents recognition: Cash on hand, cash in bank, and cash in transit are recognized on an actual cash received and actual cash disbursed basis.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/Accounting Principles for Financial Investments:

a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
Trading Securities: Trading securities are financial instruments held by the Corporation primarily for the purpose of active and frequent buying and selling to generate short-term profits. Initially, trading securities are recognized at their cost, which includes the purchase price plus any directly attributable acquisition costs. Subsequent to initial recognition, trading securities are measured at cost less an allowance for diminution in value of trading securities (or provision for decline in value of trading securities). A provision for decline in value of trading securities is established when there's evidence that the market price of the securities has fallen below their carrying amount. For listed equity trading securities, the market price is determined by the closing price on the most recent trading day as of the financial year-end. If, after a provision has been made, the market price of the securities increases, the provision is reversed. The reversal is limited to ensuring that the carrying amount of the trading securities does not exceed their carrying amount had no provision ever been recognized.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi./
Held-to-Maturity Investments: Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of Management intends and has the ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include time deposits with banks. These investments are recognized at cost less an allowance for doubtful accounts.

c. Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận./
Investments in subsidiaries: investments in subsidiaries are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less provision for impairment of the investment. A provision for impairment of investment is recognized when the investee company incurs losses, leading to the parent company's potential loss of capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been impaired. The provision for impairment of investment is reversed when the investee company subsequently generates profits that offset the previously provided losses. The provision is reversed only to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed its carrying amount had no provision been recognized.

d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc/
Loans: recognized at historical cost

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu./
Accounting Principle for Receivables: Trade receivables and other receivables are recognized at their original cost, less an allowance for doubtful accounts. The allowance is established based on the General Director's assessment of the recoverability of these receivables.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/Inventory recognition principle:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho./
Inventory recognition principle: at actual cost
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên./
Inventory Valuation Method: Perpetual Inventory System
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác./
Inventory Accounting Method: The inventory accounting method follows the standard cost method and is applied uniformly across the entire Corporation and its one-member limited liability companies. This applies to all inventory items, including: gas, gas stoves, accessories, materials, gas cylinders, and other goods.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành./
Method for Establishing Inventory Impairment Provisions: Follow current accounting regulations and standards.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư/
Principles of Recognition and Depreciation for Fixed Assets and Investment Properties

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất đông sản đầu tư: theo nguyên giá./
Recognition Principle for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Leases) and Investment Properties: At Historical Cost.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính/
Depreciation Method for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease) and Investment Properties: Straight-line Method; As stipulated by the Corporation and within the depreciation timeframe limits for fixed assets set forth in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:/
Principle of Recognition and Capitalization of Other Expenses:

- Chi phí chờ phân bổ: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn/
Prepaid Expenses: Recorded based on economic contracts or supporting documents arising in the short or long term.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.../
Other Expenses: Recorded according to the actual incurrence supported by appropriate documentation for each cost factor, cost category, etc.
- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm./
Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance "guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas" in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.

- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng./
Allocation of tools and instruments costs: Allocation is based on the classification of tools and instruments, such as the type allocated at 100% of its value; the type allocated evenly over 24 months from the time of initial use.
- Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước./
Allocation of Other Prepaid Expenses: Allocation according to the contract period as well as the defined duration of the prepaid expense.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost..

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm./
Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ *Principle of Equity Recognition*:
Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:/
- *Principles for recording owner's investment, additional paid-in capital, and other owner's capital:*

Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn/
+ *For charter capital: Based on the actual original value of the share contribution, the Corporation has received the full amount of money and assets contributed.*

Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)/
+ *For the share premium recorded according to the principle: Based on the difference between the actual value of the shareholders' capital contribution and the charter capital as stipulated by the Corporation (10,000 VND per share).*

Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm./
+ *For other owner's equity recorded under the principles: accounting treatment is according to accounting standards for undistributed profits, or according to the decision of the Corporation's Board of Directors consistent with the resolution approved by the General Meeting of Shareholders regarding the annual profit distribution.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản./
Principle for recognizing asset revaluation surplus: According to the asset revaluation minutes of the Asset Valuation Council.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ./
Principle for recording exchange rate differences: According to the actual daily exchange rate differences arising in foreign currency accounts, using the selling exchange rate of the relevant banks at the time the transaction occurs.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm./
Principle of recognizing undistributed profit: recognizing business results after corporate income tax based on reasonable revenue and expenses actually incurred during the accounting period or the enterprise's fiscal year, as well as the annual profit distribution situation.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:/
Principles and methods of revenue and income recognition
- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
Sales Revenue: the seller has transferred ownership to the buyer, and the buyer agrees to pay.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán./
Service revenue: the service provider has completed the service for the buyer, and the buyer has agreed to pay.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay./
Financial Income/Revenue: The basis for customer payment acceptance for the Company's short-term or long-term loans, calculated based on the actual borrowing period.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu./
Construction Contract Revenue: Based on the partial or final acceptance certificate (or minutes of acceptance) for the construction work, the buyer confirms payment according to the financial invoice, the value of which has been agreed upon by both parties as stated in the acceptance certificate.

- Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng./
Interest Income: Interest income is recognized on a time-proportionate basis based on the principal outstanding and the applicable interest rate.

- Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập./
Dividends Income: Dividends income is recognized when the right to receive the dividend is established.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác./
Principles and methods for recognizing financial expenses: According to the actual accrual of borrowing costs or other financial investment expenses.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp./
The principle and method for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense are as follows: they are recognized as they arise when determining the financial year's profit, calculated using the current corporate income tax rate and the permissible tax exemption/reduction rate of the enterprise.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán , Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành./
Other accounting principles and methods: comply with the Law on Accounting, Accounting Standards, and promulgated Accounting Regimes.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính
Supplementary Information for Items Presented in the Consolidated Statement of Financial Position

01. Tiền/*Cash and cash equivalents*	31/03/2026	1/1/2026
- Tiền mặt/*Cash on hand*	12.865.819.102	6.791.850.373
- Tiền gửi không kỳ hạn/ *Cash in banks*	74.059.541.995	63.684.993.909
Các ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn/	59.930.157.934	56.382.390.443
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	34.565.292.814	27.731.725.735
+ Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank)	25.364.865.120	28.650.664.708
+ Các ngân hàng khác/ Other banks	14.129.384.061	7.302.603.466
- Tiền đang chuyển/ *Cash in transit*	63.023.724	0
- Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*		
Cộng/ *Total*	86.988.384.821	70.476.844.282

02. Các khoản đầu tư tài chính/ *Investments*	31/03/2026			1/1/2026		
	Giá gốc/ *Cost*	Giá trị hợp lý/ *Market value*	Dự phòng/ *Allowance for diminution in value*	Giá gốc/ *Cost*	Giá trị hợp lý/ *Market value*	Dự phòng/ *Allowance for diminution in value*
a. Chứng khoán kinh doanh/ *Trading securities*	2.610.000.000	683.000.000	1.927.000.000	2.610.000.000	701.000.000	1.909.000.000
- Cổ phiếu/ *Shares*	2.610.000.000	683.000.000	1.927.000.000	2.610.000.000	701.000.000	1.909.000.000
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội/ *Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock Corporation*	2.610.000.000	683.000.000	1.927.000.000	2.610.000.000	701.000.000	1.909.000.000
- Trái phiếu/ *Bonds*	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ *Other securities*	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu/ *Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds*:	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng/ *Quantity*	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị/ *Value*	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held-to-maturity investments*	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ *Fair value*	Giá gốc/ Cost	Giá trị ghi sổ/ *Fair value*
b1. Ngắn hạn/ *Short-term*	1.964.254.674.395	1.964.254.674.395	1.679.354.674.395	1.679.354.674.395
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits*	1.964.254.674.395	1.964.254.674.395	1.679.354.674.395	1.679.354.674.395
- Trái phiếu/ *Bonds*	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments*	0	0	0	0
b2. Dài hạn/ *Long-term*	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits*	0	0	0	0
- Trái phiếu/ *Bonds*	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác/ *Other investments*	0	0	0	0

	31/03/2026	01/01/2026

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Invested capital contribution to another entity*	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Giá trị hợp lý/ Market value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Đầu tư vào công ty con/ *Investing in a subsidiary*	198.487.708.826	198.487.708.826	0	198.487.708.826	198.487.708.826	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng/ *Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited*	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng/ *Petrolimex Gas Da Nang Company Limited*	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn/ *Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited*	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ/ *Petrolimex Gas Can Tho Company Limited*	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội/ *Petrolimex Gas Hanoi Company Limited*	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG/ *Gas Mechanical PMG Company Limited*	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investment in associates and joint ventures*	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác/ *Investment in another entity*	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng/ *Accounts receivable from customers*	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ *Short-term customer receivables*	**481.019.440.495**	**410.116.438.707**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng/ *Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables*	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ *Others*	481.019.440.495	410.116.438.707
b. Phải thu của khách hàng dài hạn/ *Long-term customer receivables*	**0**	**0**
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng/ *Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables*	0	0
+ Công ty cổ phần Pymepharco/ *Pymepharco Joint Stock Company*	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác/ *Others*	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan/ *Accounts receivable from customers who are related parties*	**113.158.226.426**	**95.838.129.845**

04. Phải thu khác/ *Other receivables*	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá trị/Value	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
a. Ngắn hạn/ *Short-term*	81.249.640.342	0	81.622.353.407	0
- Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables for equitization*	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable dividends and profits to be shared*	0	0	0	0
- Phải thu người lao động/ *Receivables from employees*	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ/ *Deposits*	1.307.593.188	0	1.567.529.416	0
- Cho mượn/ *Lend*	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ/ *Expenses paid on behalf of others*	0	0	0	0

- Phải thu khác/*Others*	79.942.047.154	0	80.054.823.991	0
b. Dài hạn/ *Long-term*	121.549.408	0	122.223.431	0
- Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables for equitization*	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable dividends and profits to be shared*	0	0	0	0
- Phải thu người lao động/ *Receivables from employees*	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ/ *Deposits*	121.549.408	0	112.549.408	0
- Cho mượn/ *Lend*	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ/ *Expenses paid on behalf of others*	0	0	0	0
- Phải thu khác/*Others*	0	0	9.674.023	0
Cộng/ Total	81.371.189.750	0	81.744.576.838	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Shortage of assets waiting for resolution*	31/03/2026		01/01/2026	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Tiền/ Cash	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho/ *Inventories*	0	139.583.260	0	0
c. TSCĐ/ *Fixed assets*	0	0	0	0
d. Tài sản khác/ *Others*	0	0	0	0

06. Nợ xấu/ Bad debts	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc/Cost	Giá trị có thể thu hồi /Fair value	Giá gốc/Cost	Giá trị có thể thu hồi /Fair value
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi/ *Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable*	418.782.667	418.782.667	635.861.572	635.861.572
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên/ *Customers account for 10% or more*	*245.361.493*	*245.361.493*	*227.193.910*	*227.193.910*
+ Công ty cổ phần chế biến và xuất nhập khẩu CRISTOBALITE	114.232.538	114.232.538	114.232.538	114.232.538
+ Công ty TNHH Gốm sứ Sông Hoài Đà Nẵng	82.961.372	82.961.372	112.961.372	112.961.372
+ Cở Sở Kinh Doanh Trần Văn Chung	48.167.583	48.167.583	0	0
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIÊN/ *BINH MINH GAS CAT TIEN PRIVATE ENTERPRISE*	0	0	0	0
- Khách hàng khác/ *Others*	*173.421.174*	*173.421.174*	*408.667.662*	*408.667.662*

07. Hàng tồn kho/ Inventories	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value	Giá gốc/ Cost	Dự phòng/ Allowance for diminution in value
- Hàng mua đang đi đường/ Goods in transit	101.313.189	0	50.627.224.694	0
- Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	72.721.047.756	0	64.628.502.652	0
- Công cụ, dụng cụ/ Tools and supplies	1.047.737.000	0	1.949.184.000	0
+ Vỏ bình gas	765.360.000	0	1.949.184.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	282.377.000	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang/ Work in progress	3.661.405.842	0	2.790.526.680	0
- Thành phẩm/ Finished goods	4.807.734.758	0	1.095.199.551	0
- Hàng hoá/ Merchandise inventories	165.398.485.252	0	87.106.426.734	0
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	156.318.497.963	0	82.433.793.620	0
+ Hàng hóa khác/ Others	9.079.987.289	0	4.672.633.114	0
- Hàng gửi đi bán/Goods on consignment	0	0	2.239.051.907	0
+ Gas, bếp và phụ kiện/ Gas, stove and accessories	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác/ Others	0	0	2.239.051.907	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế/ Goods in bonded warehouse	0	0	0	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ/ The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước/ Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ Long-term unfinished production and				
b. Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	4.680.852.571	4.680.852.571	22.682.336.141	22.682.336.141
- Mua sắm/ New purchase	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản/ Construction in progress	4.680.852.571	4.680.852.571	22.682.336.141	22.682.336.141
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa/ Tanks under installation in Quang Binh and	971.511.456	971.511.456	913.344.789	913.344.789
+ Công trình Văn phòng trụ sở Tổng Công ty/	0	0	0	0
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng/ Office of Petrolimex Hai Phong	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)/ Others	3.662.507.758	3.662.507.758	21.722.157.995	21.722.157.995
- Sửa chữa/ Fix	0	0	0	0

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

Tên chỉ tiêu/ Items	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings and structures	Máy móc thiết bị/ Machinery and equipment	PT vận tải/ Means of transportation	Dụng cụ quản lý/ Office equipment	TSCĐ khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình/ Cost						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	418.938.112.117	403.502.906.625	159.944.611.244	17.783.611.620	6.941.235.008	1.007.110.476.614
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	10.413.441.538	829.166.940	3.319.258.603	2.535.023.022	146.722.000	17.243.612.103
- Mua sắm mới/ New purchase	0	133.666.940	499.777.148	0	110.900.000	744.344.088
- Đầu tư XDCB hoàn thành/ Transfer from construction in	10.413.441.538	695.500.000	2.819.481.455	2.535.023.022	35.822.000	16.499.268.015
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	47.733.500	0	906.600.000	0	0	954.333.500
- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal	47.733.500	0	906.600.000	0	0	954.333.500
- Giảm khác/ Other reductions	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	429.303.820.155	404.332.073.565	162.357.269.847	20.318.634.642	7.087.957.008	1.023.399.755.217
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	304.588.455.271	342.560.990.547	104.898.819.175	16.363.227.830	5.412.350.777	773.823.843.600
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	2.940.945.685	3.231.567.701	2.720.662.834	251.578.039	88.439.201	9.233.193.460
- Khấu hao trong năm/ Charge for the year	2.940.945.685	3.231.567.701	2.720.662.834	251.578.039	88.439.201	9.233.193.460
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	47.733.500	0	906.600.000	0	0	954.333.500

- Chuyển sang bất động sản đầu tư/ Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Disposal	47.733.500	0	906.600.000	0	0	954.333.500
- Giảm khác/ Other reductions	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ/ Closing balance	307.481.667.456	345.792.558.248	106.712.882.009	16.614.805.869	5.500.789.978	782.102.703.560
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	114.349.656.846	60.941.916.078	55.045.792.069	1.420.383.790	1.528.884.231	233.286.633.014
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	121.822.152.699	58.539.515.317	55.644.387.838	3.703.828.773	1.587.167.030	241.297.051.657

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/ 8.529.458.920 đồng/VNĐ
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/ 405.677.128.324 đồng/VNĐ
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/ Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation: - đồng/VNĐ

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:/ - đồng/VNĐ
Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ Ther changes to tangible fixed assets:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

Khoản mục/ Items	Quyền sử dụng đất/ Land use rights	Quyền phát hành/ The right release	Bản quyền bằng sáng chế/ Copyright	Phần mềm máy tính/ Computer software	TSCĐ vô hình khác/ Others	Tổng cộng/ Total
I. Nguyên giá TSCĐ/ Cost:						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	75.731.115.918	0	0	12.433.898.736	0	88.165.014.654
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during th	0	0	0	1.505.000.000	0	1.505.000.000
- Mua sắm mới/ New purchase	0	0	0	1.468.000.000	0	1.468.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp/ Generated from within The business	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh/ Acquired from merger and acquisition	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	37.000.000	0	37.000.000
3. Số giảm trong kỳ/ Decreases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán / Sold, disposed (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other decreases (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	75.731.115.918	0	0	13.938.898.736	0	89.670.014.654
II. Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation						
1. Số dư đầu năm/ Opening balance	5.960.886.041	0	0	11.817.411.111	0	17.778.297.152
2. Số tăng trong kỳ/ Increases during the period	86.845.893	0	0	190.585.391	0	277.431.284
- Khấu hao trong năm/ Khấu hao trong năm	86.845.893	0	0	190.585.391	0	277.431.284
- Tăng khác/ Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ/ Increases during the period	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán/ Amortisation for The year	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other increases	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm/ Closing balance	6.047.731.934	0	0	12.007.996.502	0	18.055.728.436
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình/ Net book value						
1. Tại ngày đầu năm/ Opening balance	69.770.229.877	0	0	616.487.625	0	70.386.717.502
2. Tại ngày cuối năm/ Closing balance	69.683.383.984	0	0	1.930.902.234	0	71.614.286.218

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:/
Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:/ 10.854.098.736 đồng
Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ *Notes to the figures and other explanations*

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Finance leases

12. Tài sản sinh học/ Biological Assets

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư/ Investment property	Số đầu năm/ Opening balance	Tăng trong năm/ Increases during the year	Giảm trong năm/ Decreases during the year	Số cuối kỳ/ Closing balance
I. Nguyên giá/ Cost:	0	0	0	0

- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-structure)	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation and amortisation	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và Quyền sử dụng đất/ Buildings and Land use rights	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-structure)	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại/ Net book value	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất/ Land use rights	0	0	0	0
- Nhà/ Buildings	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất/	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng/ Others (infra-	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay/ Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 0 Đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 0 đồng

14. Chi phí chờ phân bổ/ Prepaid expenses	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn/ Short-term	8.860.275.958	10.339.259.842
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ Prepaid operating lease	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng/ Tools and supplies	0	0
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs	0	0
- Các khoản khác/ Others	8.860.275.958	10.339.259.842
b. Dài hạn/ Long-term	385.077.292.667	349.813.511.243
- Chi phí thành lập doanh nghiệp/ Pre-establishment costs	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm/ Insurance premium	0	0
- Các khoản khác/ Others	385.077.292.667	349.813.511.243
15. Lợi thế thương mại/ Commercial advantages		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua/ The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase.		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất/ For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lossed		

16. Tài sản khác

17. Vay và nợ thuê tài chính/ BORROWINGS AND FINANCE LEASE DEBTS	31/03/2026		Trong kỳ/ Movements during the year		01/01/2026	
	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount	Tăng/ Increase	Giảm/ Decrease	Giá trị/ Balance	Số có khả năng trả nợ/ Payable amount
a. Vay ngắn hạn/ Short-term bo	1.605.594.053.504	1.605.594.053.504	1.014.877.009.397	508.997.935.442	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549
Việt Nam đồng/ Viet nam dong	1.605.594.053.504	1.605.594.053.504	1.014.877.009.397	508.997.935.442	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549
Các khoản vay ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư						
Ngoại tệ/ Foreign currency	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)/ Long-term borrowings (Term details)						
c. Các khoản vay từ các bên liên quan/ Borrowings from related parties						
Cộng/ Total	1.605.594.053.504	1.605.594.053.504	1.014.877.009.397	508.997.935.442	1.099.714.979.549	1.099.714.979.549

d. Các khoản nợ thuê tài chính/ Finance lease debts	Năm nay/ This year			Năm trước/ Last year		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính/ Total minimum lease payments	Trả tiền lãi thuê/ Finance charges	Trả nợ gốc/ Principal repayment
Từ 1 năm trở xuống/ Less than 1 year						
Trên 1 năm đến 5 năm/ From 1-5 years						
Trên 5 năm/ More than 5 years						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ Overdue borrowings and finance lease debts unpaid	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
- Vay/ Borrowings				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease debts				
- Lý do chưa thanh toán/ Reasons for non-payment				

e. Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán/ Overdue borrowings and finance lease liabilities from related parties that remain unpaid	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest	Gốc/ Principal	Lãi/ Interest
- Vay/ Borrowings				
- Nợ thuê tài chính/ Finance lease debts				
- Lý do chưa thanh toán/ Reasons for non-payment				

		31/03/2026	01/01/2026
18. Phải trả người bán/ Trade payables			
a. Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables		795.190.696.032	853.015.168.653
-	Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers for 10% or more of the total short-term Accounts payable to suppliers	587.568.806.211	658.646.169.733
+	Công ty E1 coporation/ El Corporation Co., Ltd.	88.047.080.404	130.161.580.213
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí/ Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading	311.587.233.630	422.476.279.156
+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD/ Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd	187.934.492.177	106.008.310.364
-	Phải trả các đối tượng khác/ Others	207.621.889.821	194.368.998.920
b. Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables		0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Unpaid overdue payables		0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả/ Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance			
- Phải trả các đối tượng khác/ Others			
d. Phải trả người bán là các bên liên quan/ Trade payables to related parties		1.899.260.284	1.300.856.222
-	Công ty TNHH MTV petrolimex Hải phòng/ PETROLIMEX HAI PHONG	1.165.888.233	655.217.432
-	Công ty TNHH MTV petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Ha Noi	0	29.140.437
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/Petrolimex Quang Ninh	0	37.640.133
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè/ Nha Be Petroleum General Depot	104.489.403	141.454.624
-	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO)/ Petrolimex Insurance Joint Stock	113.007.194	0
-	Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex/PETROLIMEX ENGINEERING JSC	0	96.584.000
-	Cty CP tin học viễn thông Petrolimex/PETROLIMEX INFORMATION TECHNOLOGY	0	205.998.351
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex/ Petrolimex Asphalt Co., Ltd	43.740.000	130.127.295
-	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam/ Vietnam National Petroleum Group	18.943.950	4.693.950
-	Công ty CP Tư vấn công nghệ - Xây dựng Petrolimex/ Petrolimex Technology Consultancy	446.000.000	0
-	Công Ty TNHH MTV Petrolimex An Giang/ Petrolimex An GiangJoint Stock Company	7.191.504	0

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profit payable

Khoản mục		31/03/2026	01/01/2026
	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profit payable	327.688.100	327.688.100

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and others payable to State Treasury		01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ/ Amount payable	Số thuế đã nộp trong kỳ/ Tax amount paid	31/03/2026
a. Phải nộp/ Payable					
-	Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	1.471.943.165	8.274.835.080	5.743.382.999	4.003.395.246
-	Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	4.496.340.445	42.456.787.260	39.903.139.166	7.049.988.539
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax	0	0	0	0
-	Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax	0	8.893.399.398	8.893.399.398	0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	11.322.149.779	9.249.657.750	11.397.183.346	9.174.624.183
-	Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	1.524.679.411	9.344.906.613	10.867.159.978	2.426.046
-	Thuế tài nguyên/ Natural resource tax	0	0	0	0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges	0	0	0	0
- Các loại thuế khác/ Other taxes	45.500.000	286.025.737	329.525.737	2.000.000
Cộng/ Total	18.860.612.800	78.505.611.838	77.133.790.624	20.232.434.014
b. Phải thu/ Receivables	01/01/2026	Số phải thu/ Receivables	Số đã thu/bù trừ/ Received/	31/03/2026
- Thuế GTGT hàng bán nội địa/ Value added tax on goods sold domestically	551.280	0	551.280	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Value added tax on imported goods	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/ Excise Tax	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax	0	2.810.212.778	0	2.810.212.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax	44.684.967	0	44.684.967	0
- Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax	826.049.702	3.918.068.509	99.294.726	4.644.823.485
- Thuế tài nguyên/ Natural resource tax	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land and housing tax, and rental charges	927.941.069	0	0	927.941.069
- Các loại thuế khác/ Other taxes	0	500.000	0	500.000
Cộng/ Total	1.799.227.018	6.728.781.287	144.530.973	8.383.477.332

21. Chi phí phải trả/ Accrued expenses	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn/ Short-term	20.490.438.647	3.394.644.188
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép/ Annual leave	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ Costs during business shutdown	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán/ Accrued cost of sale of real estate products	0	0
- Các khoản trích trước khác/ Others	20.490.438.647	3.394.644.188
b. Dài hạn/ Long-term	0	0
- Lãi vay/ Interest expenses	0	0
- Các khoản khác/ Others	0	0
Cộng/ Total	20.490.438.647	3.394.644.188

22. Phải trả khác/ Other payables	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn/ Short-term	22.719.049.972	18.162.746.211
- Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus asset awaiting resolution	2.409.244.667	0
- Kinh phí công đoàn/ Union funds	2.305.738.540	3.320.481.330
- Bảo hiểm xã hội/ Social insurance	43.881.675	0
- Bảo hiểm y tế/ Health insurance	7.743.825	86.296.365
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance	3.441.700	38.159.540
- Phải trả về cổ phần hóa/ Equitization payable	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ Deposits received	72.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ Dividend, profit payable	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	17.876.999.565	14.717.808.976
b. Dài hạn/ Long-term	163.542.699.269	135.905.893.534
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Deposits received	163.542.699.269	135.905.893.534
- Các khoản phải trả, phải nộp khác/ Others	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ Overdue balance	0	0

23. Doanh thu chưa thực hiện/ Unearned revenue	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn/ Short-term	0	0
- Doanh thu nhận trước/ Deferred revenue	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ Revenue related to customer loyalty program	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ Other unearned revenue	0	0
b. Dài hạn/ Long-term	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ Contract with customer which Company cannot fulfil	0	0

24. Trái phiếu phát hành/ Bond issued

25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ Preferred Shares Classified as Liabilities

26. Dự phòng phải trả/ Provisions	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn/ Short-term	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa/ Maintenance warranties	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ Restructuring provision	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu/ Restructuring provisions	0	0
- Dự phòng phải trả khác/ Others	0	0
b. Dài hạn/ Long-term	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax assets and deferred income tax payable	31/03/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference	8.389.448.305	7.418.913.503
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused taxable losses	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ Deferred income tax assets related to unused tax incentives	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax liabilities	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred tax liabilities		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại/ CIT rate used to determine the value of deferred income tax	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities	0	0

28. Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Changes in owners' equity

Chỉ tiêu/ Items	Các khoản mục thuộc vốn sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu/ Share capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium	Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development	LNST chưa phân phối/ Investment and	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-	Cộng/ Total
Số dư đầu năm trước/ Previous year opening	603.426.380.000	0	-49.700.000	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
- Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước/ Net profit for the previous year	0	0	0	0	108.401.539.639	7.323.712.001	115.725.251.640
- Tăng khác/ Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước/ Capital decrease in	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm/ Losses for the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other capital decrease	0		0	0	(95.305.047.351)	(5.593.809.478)	(100.898.856.829)
Số dư cuối kỳ trước/ Previous year closing balance	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
Số dư đầu năm/ Opening balance (01/01/2026)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	112.030.038.117	13.251.888.865	885.333.327.623
- Tăng vốn trong năm/ Capital increase during the	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm/ Profit for the year	0	0	0	0	25.308.361.502	958.035.158	26.266.396.660
- Tăng khác/ Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm/ Capital decrease during the	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm/ Loss for the year	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác/ Other capital decrease	0		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm/ Closing balance (31/03/2026)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	137.338.399.619	14.209.924.023	911.599.724.283

- - - (0) (0)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of the owner's contributed capital	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)/ Vietnam National Petroleum	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác/ Other owner's contributed capital	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	33.530.000	33.530.000
Cộng/ Total	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/ Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Contributed capital		
+ Vốn góp đầu năm/ Beginning balance	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm/ Increase	0	0

+	Vốn góp giảm trong năm/ Decrease	0	0
+	Vốn góp cuối năm/ Ending balance	603.426.380.000	603.426.380.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ Dividends declared and paid during the year	0	0
+	Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia/ Dividends on ordinary shares	0	0
+	Cổ tức, lợi nhuận năm nay/ Dividends on preference shares	0	0

d. Cổ phiếu/ Shares		31/03/2026	01/01/2026
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Authorized shares	60.342.638	60.342.638
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Issued shares	60.342.638	60.342.638
+	Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60.342.638	60.342.638
+	Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại/ Treasury shares	3.353	3.353
+	Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	3.353	3.353
+	Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Shares in circulation	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred shares	0	0
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Par value of outstanding share:	10.000	10.000

đ. Cổ tức/ Dividends		31/03/2026	01/01/2026
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Dividends declared after the date of reporting period:	0	0
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ Dividends on ordinary shares	0	0
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ Dividends on preference shares	0	0
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised:	0	0

e. Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp/ Explanation of the increases/decreases in the components of the Company's equity	31/03/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	156.674.720.641	156.674.720.641
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards	0	0

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation difference	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)/ The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...)		

30. Chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference		Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
-	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát/ Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency to VND	0	0
-	Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác/ Exchange rate differences arising from other reasons	0	0

31. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interests		Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG/ Gas Mechanical PMG Company Limited			
+	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát/ Equity contributions from non-controlling interests	11.037.210.441	11.037.210.441
+	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông không kiểm soát/ Profit attributable to non-controlling interests	958.035.158	2.836.958.311

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính/ Items off the balance sheet	31/03/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuê ngoài/ Outsourced assets: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn/ The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term	0	0
- Từ 1 năm trở xuống/ 1 year or less	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm/ Over 1 year to 5 years	0	0
- Trên 5 năm/ Over 5 years	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ/ Property held under trust or for processing	0	0

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác/ Goods held under trust or for processing	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp/ Goods received on consignment for sale, deposit	0	0
c. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad debt written off	0	0
e. Các thông tin khác/ Other informations	0	0

33. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng /Other information that the Company considers necessary to disclose in order to provide useful information to users

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Notes for items presented on business performance reports

ĐVT: đồng

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and rendering of services (Mã số 01)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
a. Doanh thu/ Gross revenue	**1.260.286.453.373**	**1.149.234.493.430**
- Doanh thu bán hàng/ Sale of goods	1.249.924.906.157	1.139.244.107.211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Rendering of services	9.624.306.156	9.220.826.906
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT/ Rental income	737.241.060	769.559.313
b. Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue with related parties	**331.161.215.422**	**305.891.946.839**

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions (Mã số 02)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less revenue deductions	**6.358.082.518**	**20.136.228.120**
Trong đó/ In which:		
- Chiết khấu thương mại/ Sales discounts	6.111.562.273	12.658.442.915
- Giảm giá hàng bán/ Devaluation of sale	0	0
- Hàng bán bị trả lại/ Sales returns	246.520.245	7.477.785.205

3 – Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold (Mã số 11)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Giá vốn của hàng hoá đã bán/ Cost of merchandise sold	966.568.147.407	886.384.065.305
- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ Cost of finished goods sold	31.194.287.037	42.798.025.928
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp/ Cost of services rendered	9.076.771.612	9.007.836.758
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư/ Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư/ Operating costs of investment properties	482.489.234	476.510.224
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ Shortage, deficits of inventories	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ Inefficient production costs	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn/ Inventory price reduction provisions	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng/ Total	**1.007.321.695.290**	**938.666.438.215**

4 - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5 – Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income (Mã số 21)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ Interest income from deposits	24.415.599.729	22.520.365.226
- Lãi bán các khoản đầu tư/ Gain from disposal of investments	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends earned, profit distributed	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange gains	3.816.370.372	3.789.566.985
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	3.816.370.372	3.789.566.985
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán/ Interest from credit sales, discount earned from early payment	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Others	0	0
Cộng/ Total	**28.231.970.101**	**26.309.932.211**

6 – Chi phí tài chính/ Financial expenses (Mã số 22)	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs	17.287.190.264	13.552.019.733
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm/ Discounts for early payment, interest on credit	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ Loss on disposal of investments	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Foreign exchange losses	3.031.165.599	4.022.013.336
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ		
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ Provision for diminution in	18.000.000	7.095.413

- Chi phí tài chính khác/ Other finance expenses	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ Other deduction of finance expenses	0	0
Cộng/ Total	20.336.355.863	17.581.128.482

7 – Thu nhập khác/ Other income	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Gain from disposals of fixed assets	0	270.479.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản/ Gains from revaluation of assets	0	0
- Tiền phạt thu được/ Penalty received	14.643.500	0
- Thuế được giảm/ Tax deduction	0	0
- Các khoản khác/ Others	310.097.640	76.077.329
Cộng/ Total	324.741.140	346.556.329

8 – Chi phí khác/ Other expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ Loss from disposal of assets	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản/ Loss from revaluation of assets	0	0
- Các khoản bị phạt/ Penalty paid	0	7.403.894
- Các khoản khác/ Others	144.243	124.623.822
Cộng/ Total	144.243	132.027.716

9 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling expenses and General and administration expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ General and administration expenses	64.338.470.456	54.239.705.981
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	32.069.835.429	32.282.706.992
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	5.486.449.190	1.377.811.229
+ Dự phòng công nợ/ Debt provision	120.810.434	147.611.402
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	13.252.711.566	14.384.942.072
+ Chi phí khác/ Other expenses	13.408.663.837	6.046.634.286
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses	155.942.896.636	108.993.653.892
+ Chi phí nhân viên/ Staff costs	49.696.174.191	30.047.756.317
+ Chi phí khấu hao/ Depreciation and amortisation	7.494.558.922	648.180.440
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	9.275.562.370	12.296.370.133
+ Chi phí mua ngoài/ Outside purchasing services cost	53.356.516.218	50.856.587.813
+ Chi phí khác/ Other expenses	36.120.084.935	15.144.759.189
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Reduced Selling expenses and General and administration expenses	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ Return of product and goods warranty	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ Return of provision for restructuring and	0	0
- Các khoản ghi giảm khác/ Others	0	0

10– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ Production and business costs by element	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials	84.248.403.532	75.119.448.370
- Chi phí nhân công/ Staff costs	110.115.306.182	83.115.960.367
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ Depreciation and amortisation	9.484.761.483	9.385.268.164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Outside purchasing services cost	80.637.256.549	85.385.944.874
- Chi phí bằng tiền khác/ Other expenses	77.856.135.176	44.645.177.287
TỔNG CỘNG/ TOTAL	362.341.862.922	297.651.799.062

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax expense

Khoản mục/ Item	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Lợi nhuận kế toán trước thuế / Accounting profit before tax	34.545.519.608	36.141.799.564
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ Tax at the current corporate income tax rat	6.909.103.922	7.228.359.913
- Thu nhập không chịu thuế/ Non-taxable income		
- Chi phí không được khấu trừ/ Non-deductible expenses	5.000.095.136	2.779.711.274
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước/ Under/(over) provision from prior years		
- Điều chỉnh khác tăng lợi nhuận tính thuế	1.850.000.000	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax expense	8.279.122.948	7.784.302.166
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	9.249.657.750	8.254.482.135

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses (**)	(970.534.802)	(470.179.969)

** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ Deferred corporate income tax expenses arising from temporary taxable	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses arising from the return of deferred	(970.534.802)	(470.179.969)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ Deferred corporate income tax income arising from unused taxable	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred corporate income tax income arising from the refund of deferred	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Total deferred corporate income tax expenses	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Additional Information for Items Presented in the Statement of Cash Flows

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ Amounts held by the enterprise but not used: Không có/ None

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai/ Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow Statement	Năm nay/ *This year*	Năm trước/ *Last year*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ Purchase of assets by receiving related debts directly or through financial	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ Buying a business through a stock issue	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ Converting debt into equity	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác/ Other non-monetary transactions	0	0

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Actual borrowed amount in the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ Proceeds from borrowing under or 1.014.877.009.397 đồng/VND
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường/ Proceeds from issuance of bonds: Không có/ None
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi/ Proceeds from issuance of convertible bonds: Không có/ None
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác/ Proceeds from other borrowings: Không có/ None

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ The amount of money actually paid for the loan principal in the period:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ Principal repayment of loans und 508.997.935.442 đồng/VND

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo/ Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period : Không có/ None

Những thông tin khác/ Other informations

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác/ Potential debts, commitments, and other financial information:

1. Không có/ None
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events arising after the end of the annual accounting period: Không có/ None
3. Thông tin về các bên liên quan/ Information about related parties: Phụ lục kèm theo/ Appendix attached
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 "Báo cáo bộ phận"/ Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau/ The Corporation continues to make financial statements without presenting segment reports for the following reasons:

- Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ/ Pursuant to paragraph No. 09 - Division by business field of Vietnam Accounting Standard No. 28 - Divisional report, Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company is an enterprise mainly business LPG products. In addition, other goods and services are also to serve the business of LPG and its proportion are very small.

- Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực/ Pursuant to paragraph No. 9 – Division by geographical area of Vietnam Accounting Standard No. 28 – Division Report, although the Corporation has subsidiaries and branches operating throughout the provinces and cities of the country, the business environment of these subsidiaries and branches does not differ in terms of risks and economic benefits, as well as there are no differences in conditions of politics and geography as stated in the Vietnam Accounting Standard.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)/ Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting years): Không có/ None

6. Thông tin về hoạt động liên tục/ Information on continuous operation: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật/ The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Hanoi, Vietnam, date: 24 April 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU PREPARER	KẾ TOÁN TRƯỞNG CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC GENERAL DIRECTOR
Đinh Thị Thu Trang		Nguyễn Hữu Quang

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
CUSTOMER RECEIVABLES FROM RELATED PARTIES

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/03/2026	01/01/2026
	Tổng cộng/Total	**113.158.226.426**	**95.838.129.845**
1	Xí nghiệp Kho vận xăng dầu K130/ K130 Petroleum Storage and Transportation Enterprise	-	6.349.736
2	(PSC)/ Petrolimex Shipbuilding and Trading Company Limited (PSC)	-	42.226.592
3	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng/ PTS Hai Phong Shipbuilding Company Limited	46.252.640	119.025.880
4	Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang / Petrolimex Hau Giang Branch	76.960.000	59.234.339
5	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn / Petrolimex Bac Kan Branch	171.185.437	298.297.036
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long/ Petrolimex Vinh Long Company Limited	196.825.246	249.895.246
7	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu / Petrolimex Bac Lieu Branch	223.360.000	104.288.853
8	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương / Petrolimex Hai Duong Branch	237.308.102	297.048.000
9	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình / Petrolimex Thai Binh Branch	394.451.702	838.299.095
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai/ Petrolimex Gia Lai Co., Ltd.	481.249.866	546.558.878
11	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/ Petrolimex Quang Ninh Co., Ltd.	497.104.584	17.609.513
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Can Tho Company Limited	619.140.443	827.022.403
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng/ Petrolimex Da Nang Co., Ltd.	686.793.164	787.873.415
14	Chi nhánh Petrolimex Bình Dương / Petrolimex Binh Duong Branch	711.187.438	-
15	Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng / Petrolimex Soc Trang Branch	796.226.264	790.988.737
16	Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh / Petrolimex Tra Vinh Branch	800.199.933	1.031.898.393
17	Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận / Petrolimex Ninh Thuan Branch	820.474.909	583.289.900
18	Chi nhánh Petrolimex Phú Yên / Petrolimex Phu Yen Branch	942.714.544	-
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau/ Petrolimex Ca Mau Company Limited	985.140.000	1.101.010.000
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang/ Petrolimex An Giang Company Limited	987.734.486	1.354.115.578
21	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông / Branch Petrolimex Dak Nong	1.057.950.722	968.124.627

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/03/2026	01/01/2026
22	Chi nhánh Petrolimex Hà Nam / Petrolimex Ha Nam Branch	1.076.581.720	-
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên/ Petrolimex Hung Yen Co., Ltd.	1.086.557.702	-
24	Chi nhánh Petrolimex Pleiku / Petrolimex Pleiku Branch	1.104.407.157	2.313.448.672
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An/ Petrolimex Nghe An Co., Ltd.	1.117.768.700	607.205.005
26	Chi nhánh Petrolimex Bến Tre / Petrolimex Ben Tre Branch	1.122.869.764	-
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang Co., Ltd.	1.177.425.675	2.733.980.802
28	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam / Petrolimex Quang Nam Branch	1.192.572.969	1.079.575.803
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi/ Petrolimex Quang Ngai Co., Ltd.	1.198.307.774	1.317.589.125
30	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum / Petrolimex Kon Tum Branch	1.213.920.096	1.544.538.093
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa/ Petrolimex Khanh Hoa Co., Ltd.	1.260.254.367	1.541.182.326
32	Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh / Petrolimex Cao Lanh Branch	1.309.788.091	1.765.827.237
33	Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận / Petrolimex Binh Thuan Branch	1.321.617.732	-
34	Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh / Petrolimex Bac Tay Ninh Branch	1.329.815.052	-
35	Chi nhánh Petrolimex Bình Phước / Petrolimex Binh Phuoc Branch	1.339.188.848	-
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau Co., Ltd.	1.465.993.224	1.427.135.686
37	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc / Petrolimex Kinh Bac Branch	1.545.476.518	-
38	Petrolimex Nghe Tinh Transportation and Service Joint Stock Company	1.588.224.234	853.387.690
39	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình / Petrolimex Hoa Binh Branch	1.605.586.062	172.755.310
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai/ Petrolimex Dong Nai Company Limited	1.650.480.432	800.479.364
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai/ Petrolimex Lao Cai Co., Ltd.	1.711.078.924	1.148.541.851
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh/ Petrolimex Ha Tinh Co., Ltd.	1.760.183.243	1.135.263.366
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh/ Petrolimex Tay Ninh Company Limited	1.868.089.387	375.486.192
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị/ Petrolimex Quang Tri Co., Ltd.	2.062.672.448	4.251.749.462
45	Chi nhánh Petrolimex Đông Hà / Petrolimex Dong Ha Branch	2.090.446.001	1.991.302.359
46	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa/ Petrolimex Thanh Hoa Co., Ltd.	2.104.243.735	1.933.301.988

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/03/2026	01/01/2026
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh/ Petrolimex Bac Ninh Co., Ltd.	2.294.220.609	1.649.601.214
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế/ Petrolimex Hue Co., Ltd.	2.471.813.583	3.323.549.005
49	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp/ Petrolimex Dong Thap Company Limited	2.521.991.540	2.419.354.801
50	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La/ Petrolimex Son La Co., Ltd.	2.587.012.198	-
51	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ/ Petrolimex Phu Tho Co., Ltd.	2.705.992.365	10.517.254.621
52	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn/ Petrolimex Lang Son Co., Ltd.	2.997.986.486	3.861.014.551
53	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng/ Petrolimex Cao Bang Co., Ltd.	3.208.801.206	2.644.263.187
54	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu / Petrolimex Vung Tau Branch	3.248.689.718	-
55	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc / Petrolimex Vinh Phuc Branch	3.253.550.877	2.754.978.309
56	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Hai Phong Co., Ltd.	3.359.639.641	1.063.204.858
57	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên/ Petrolimex Dien Bien Co., Ltd.	3.478.425.711	5.341.124.966
58	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk/ Petrolimex Dak Lak Co., Ltd.	3.596.779.940	2.528.780.739
59	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình/ Petrolimex Ninh Binh Co., Ltd.	3.637.465.198	315.405.764
60	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen Co., Ltd.	3.837.142.953	4.142.787.233
61	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Hanoi Co., Ltd.	4.121.653.180	729.141.822
62	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang / Petrolimex Ha Giang Branch	5.425.990.333	6.228.053.308
63	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai / Petrolimex Bac Lao Cai Branch	5.478.418.877	4.151.047.323
64	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng/ Petrolimex Lam Dong Co., Ltd.	7.896.842.676	7.152.661.592

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
OTHER LONG-TERM PAYABLE TO RELATED PARTIES

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/03/2026	01/01/2026
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)/ Other long-term payables (deposits and collaterals)	256.857.123.765	229.095.158.628
1	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng/ Petrolimex Cao Bang Co., Ltd.	8.561.200.000	8.166.020.000
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau Co., Ltd.	6.439.680.000	6.369.440.000
3	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên/ Petrolimex Dien Bien Co., Ltd.	7.993.062.500	7.697.882.500
4	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang Co., Ltd.	8.293.081.794	8.209.932.332
5	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang / Petrolimex Ha Giang Branch	16.203.350.000	16.011.910.000
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai/ Petrolimex Lao Cai Co., Ltd.	1.870.360.048	1.778.735.250
7	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai / Petrolimex Bac Lao Cai Branch	5.686.852.828	5.459.096.684
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen Co., Ltd.	7.273.084.800	7.290.122.020
9	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn / Petrolimex Bac Kan Branch	4.842.270.000	4.696.430.000
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh/ Petrolimex Bac Ninh Co., Ltd.	3.837.975.068	0
11	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc / Petrolimex Kinh Bac Branch	390.629.104	0
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ/ Petrolimex Phu Tho Co., Ltd.	12.410.928.566	12.013.751.660
13	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc / Petrolimex Vinh Phuc Branch	2.134.748.074	1.970.769.778
14	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình / Petrolimex Hoa Binh Branch	1.564.148.522	0
15	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Hanoi Co., Ltd.	2.725.666.684	444.574.306
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Hai Phong Co., Ltd.	4.741.665.562	2.570.353.454
17	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương / Petrolimex Hai Duong Branch	0	2.077.485.740
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình/ Petrolimex Ninh Binh Co., Ltd.	3.270.440.092	2.336.040.942
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/ Petrolimex Quang Ninh Co., Ltd.	384.415.516	309.524.036
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa/ Petrolimex Thanh Hoa Co., Ltd.	7.673.461.168	7.449.920.854
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An/ Petrolimex Nghe An Co., Ltd.	12.183.579.642	11.864.731.884
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh/ Petrolimex Ha Tinh Co., Ltd.	6.837.729.956	6.791.562.512
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn/ Petrolimex Lang Son Co., Ltd.	8.857.038.355	0
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La/ Petrolimex Son La Co., Ltd.	10.167.477.850	9.464.675.652
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên/ Petrolimex Hung Yen Co., Ltd.	4.460.080.898	0
26	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình / Petrolimex Thai Binh Branch	0	2.917.740.000
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị/ Petrolimex Quang Tri Co., Ltd.	9.050.250.000	9.055.050.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/03/2026	01/01/2026
28	Chi nhánh Petrolimex Đông Hà / Petrolimex Dong Ha Branch	7.411.230.000	7.440.130.000
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế/ Petrolimex Hue Co., Ltd.	16.743.729.866	16.726.991.884
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng/ Petrolimex Da Nang Co., Ltd.	6.048.510.000	6.050.530.000
31	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam / Petrolimex Quang Nam Branch	8.994.270.000	8.958.950.000
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi/ Petrolimex Quang Ngai Co., Ltd.	5.820.530.000	5.742.950.000
33	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum / Petrolimex Kon Tum Branch	4.778.604.036	4.801.949.462
34	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai/ Petrolimex Gia Lai Co., Ltd.	3.435.909.732	3.332.880.584
35	Chi nhánh Petrolimex Pleiku / Petrolimex Pleiku Branch	3.489.233.678	3.411.589.956
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk/ Petrolimex Dak Lak Co., Ltd.	2.357.933.184	2.371.065.740
37	Chi nhánh Petrolimex Phú Yên / Petrolimex Phu Yen Branch	2.186.362.736	0
38	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa/ Petrolimex Khanh Hoa Co., Ltd.	2.550.334.978	2.535.389.238
39	Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận / Petrolimex Ninh Thuan Branch	1.434.980.000	1.413.120.000
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng/ Petrolimex Lam Dong Co., Ltd.	7.418.124.174	7.403.195.654
41	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông / Branch Petrolimex Dak Nong	719.880.000	731.960.000
42	Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận / Petrolimex Binh Thuan Branch	652.830.000	0
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai/ Petrolimex Dong Nai Company Limited	711.070.180	725.637.086
44	Chi nhánh Petrolimex Bình Phước / Petrolimex Binh Phuoc Branch	1.100.700.000	0
45	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn/ Petrolimex Saigon Company Limited	0	1.444.150.000
46	Chi nhánh Petrolimex Bình Dương / Petrolimex Binh Duong Branch	477.690.000	0
47	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu / Petrolimex Vung Tau Branch	203.936.234	1.233.831.974
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh/ Petrolimex Tay Ninh Company Limited	1.313.688.296	1.476.338.296
49	Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh / Petrolimex Bac Tay Ninh Branch	1.334.777.220	0
50	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp/ Petrolimex Dong Thap Company Limited	4.234.137.938	4.179.328.476
51	Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh / Petrolimex Cao Lanh Branch	2.903.940.000	2.906.160.000
52	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang/ Petrolimex An Giang Company Limited	1.379.670.000	1.357.410.000
53	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long/ Petrolimex Vinh Long Company Limited	1.664.883.722	1.650.203.722
54	Chi nhánh Petrolimex Bến Tre / Petrolimex Ben Tre Branch	1.442.560.000	0
55	Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh / Petrolimex Tra Vinh Branch	1.358.210.000	1.349.250.000
56	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Can Tho Company Limited	595.250.000	689.400.000
57	Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang / Petrolimex Hau Giang Branch	345.910.000	330.130.000
58	Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng / Petrolimex Soc Trang Branch	762.777.848	742.056.682
59	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau/ Petrolimex Ca Mau Company Limited	3.124.060.000	3.248.620.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ/RELATED PARTIES	31/03/2026	01/01/2026
60	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu / Petrolimex Bac Lieu Branch	670.820.000	652.900.000
61	CN hóa dầu Sài Gòn/ Saigon Petrochemical Branch	12.740.000	12.740.000
62	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex/ Petrolimex Asphalt Company Limited	400.000	0
63	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Hai Phong Transport & Service Joint Stock Company	205.300.000	191.240.000
64	CONG TY CO PHAN THIET BỊ XANG DAU PETROLIMEX/ Petroleum Equipment Joint Stock Company	59.750.000	59.750.000
65	Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh/ Petrolimex Nghe Tinh Transportation and Service Joint Stock Company	929.132.916	919.810.270
66	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng/ Petrolimex Trading & Transportation Joint Stock Company Da Nang	70.330.000	0
67		59.750.000	59.750.000

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

Phụ biểu số 03/
Appendix No. 03

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
REVENUE WITH RELATED PARTIES

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2026 đến/to 31/03/2026	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/03/2025
	Tổng cộng/Total	**331.161.215.422**	**305.891.946.839**
1	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng/ Petrolimex Cao Bang Co., Ltd.	6.766.176.440	4.811.194.560
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu/ Petrolimex Lai Chau Co., Ltd.	3.206.223.780	3.156.936.920
3	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên/ Petrolimex Dien Bien Co., Ltd.	7.190.014.360	5.610.898.880
4	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang/ Petrolimex Tuyen Quang Co., Ltd.	6.509.609.040	5.647.293.720
5	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang / Petrolimex Ha Giang Branch	14.161.647.480	13.067.022.120
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai/ Petrolimex Lao Cai Co., Ltd.	3.421.021.370	2.985.810.740
7	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai / Petrolimex Bac Lao Cai Branch	9.255.380.430	8.893.016.420
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên/ Petrolimex Thai Nguyen Co., Ltd.	8.290.927.870	6.055.031.400
9	Chi nhánh Petrolimex Bắc Kạn / Petrolimex Bac Kan Branch	4.216.151.280	3.515.911.200
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh/ Petrolimex Bac Ninh Co., Ltd.	4.508.222.260	3.813.174.340
11	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc / Petrolimex Kinh Bac Branch	2.620.336.730	2.487.935.850
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ/ Petrolimex Phu Tho Co., Ltd.	14.662.255.890	13.268.219.120
13	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc / Petrolimex Vinh Phuc Branch	7.314.980.470	5.305.167.730
14	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình / Petrolimex Hoa Binh Branch	3.078.015.670	2.519.060.680
15	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội/ Petrolimex Hanoi Co., Ltd.	7.885.635.650	6.353.053.630
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng/ Petrolimex Hai Phong Co., Ltd.	10.029.647.390	5.008.721.160

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2026 đến/to 31/03/2026	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/03/2025
17	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương / Petrolimex Hai Duong Branch	-	2.388.949.350
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình/ Petrolimex Ninh Binh Co., Ltd.	9.658.791.270	7.046.446.280
19	Chi nhánh Petrolimex Hà Nam / Petrolimex Ha Nam Branch	-	2.082.979.835
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh/ Petrolimex Quang Ninh Co., Ltd.	4.478.024.860	3.015.910.920
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa/ Petrolimex Thanh Hoa Co., Ltd.	7.964.930.740	7.299.582.630
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An/ Petrolimex Nghe An Co., Ltd.	11.480.401.970	10.933.572.320
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh/ Petrolimex Ha Tinh Co., Ltd.	6.221.039.160	5.920.835.130
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn/ Petrolimex Lang Son Co., Ltd.	9.228.441.510	8.136.103.500
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La/ Petrolimex Son La Co., Ltd.	8.317.669.870	5.517.105.760
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên/ Petrolimex Hung Yen Co., Ltd.	6.908.453.940	1.396.883.040
27	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình / Petrolimex Thai Binh Branch	-	7.887.809.452
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị/ Petrolimex Quang Tri Co., Ltd.	9.805.650.710	10.510.528.418
29	Chi nhánh Petrolimex Đông Hà / Petrolimex Dong Ha Branch	10.221.009.720	10.923.230.867
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế/ Petrolimex Hue Co., Ltd.	18.337.786.440	19.146.271.495
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng/ Petrolimex Da Nang Co., Ltd.	3.810.110.960	3.524.467.950
32	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam / Petrolimex Quang Nam Branch	11.354.330.700	13.528.512.654
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi/ Petrolimex Quang Ngai Co., Ltd.	6.696.926.737	6.231.740.523
34	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum / Petrolimex Kon Tum Branch	4.178.594.332	4.453.766.209
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai/ Petrolimex Gia Lai Co., Ltd.	4.407.019.922	3.659.970.056

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2026 đến/to 31/03/2026	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/03/2025
36	Chi nhánh Petrolimex Pleiku / Petrolimex Pleiku Branch	4.706.999.143	4.871.532.156
37	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk/ Petrolimex Dak Lak Co., Ltd.	8.256.437.623	8.561.143.130
38	Chi nhánh Petrolimex Phú Yên / Petrolimex Phu Yen Br	2.959.987.850	3.291.705.380
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa/ Petrolime	5.252.705.610	4.443.646.500
40	Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận / Petrolimex Ninh Th	2.481.609.060	2.476.323.760
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng/ Petrolimex	14.682.088.710	13.024.377.414
42	Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông / Branch Petrolimex Da	1.637.832.082	1.616.322.146
43	Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận / Petrolimex Binh Th	2.024.904.980	
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai/ Petrolimex	3.090.121.320	2.809.744.680
45	Chi nhánh Petrolimex Bình Phước / Petrolimex Binh Phu	1.811.595.780	1.662.389.700
46	TỔNG KHO XĂNG DẦU NHÀ BÈ/ Nha Be Petroleum Depot	-	415.920
47	Chi nhánh Petrolimex Bình Dương / Petrolimex Binh Duong Branch	1.144.304.180	1.077.849.340
48	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu / Petrolimex Vung Tau Branch	7.163.859.374	6.917.993.296
49	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh/ Petrolimex Tay Ninh Company Limited	2.345.285.490	2.179.564.822
50	Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh / Petrolimex Bac Tay Ninh Branch	1.812.727.680	2.039.967.835
51	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp/ Petrolimex Dong Thap Company Limited	4.181.847.220	3.686.607.508
52	Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh / Petrolimex Cao Lanh Branch	2.087.047.086	2.166.466.089
53	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang/ Petrolimex An Giang Company Limited	2.369.130.435	2.733.996.451
54	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long/ Petrolimex Vinh Long Company Limited	2.113.717.335	2.158.794.428

STT	Tên đơn vị	Từ/From 01/01/2026 đến/to 31/03/2026	Từ/From 01/01/2025 đến/to 31/03/2025
55	Chi nhánh Petrolimex Bến Tre / Petrolimex Ben Tre Branch	2.078.793.310	1.965.459.361
56	Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh / Petrolimex Tra Vinh Branch	1.602.876.545	1.804.563.598
57	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ/ Petrolimex Can Tho Company Limited	1.378.779.705	1.284.838.213
58	Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang / Petrolimex Hau Giang Branch	447.145.720	459.971.617
59	Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng / Petrolimex Soc Trang Branch	1.021.918.541	734.524.011
60	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau/ Petrolimex Ca Mau Company Limited	2.594.932.275	2.147.405.364
61	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu / Petrolimex Bac Lieu Branch	1.713.061.785	1.693.520.187